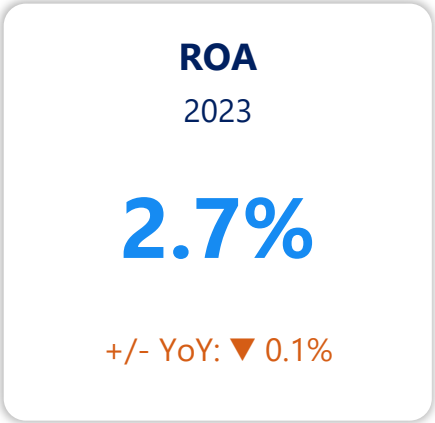
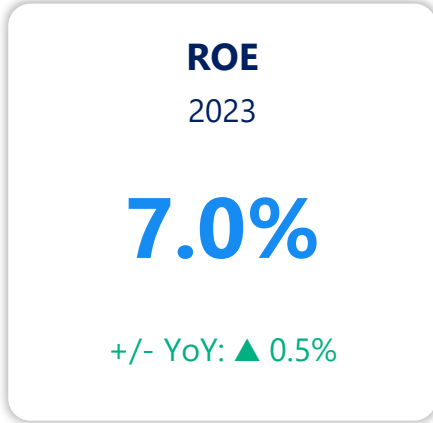
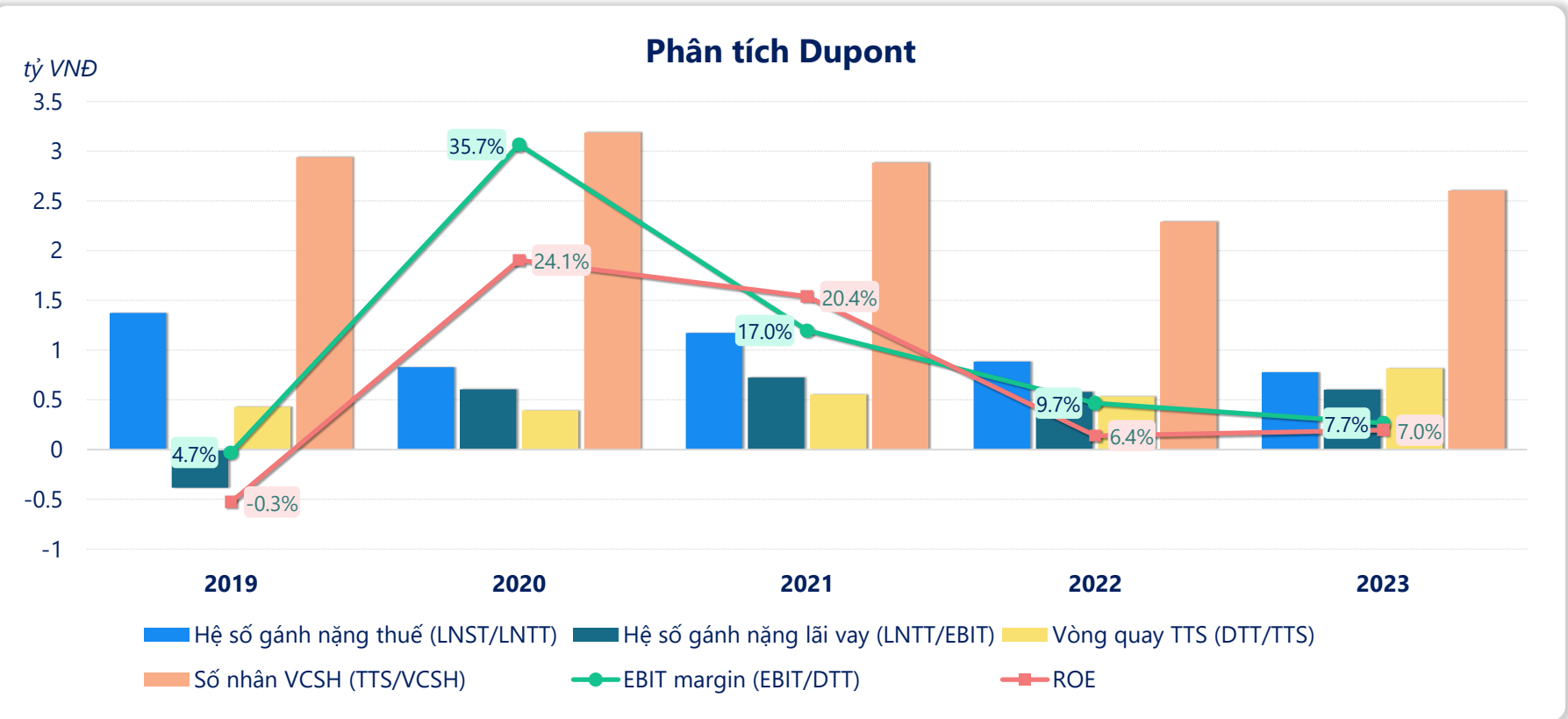
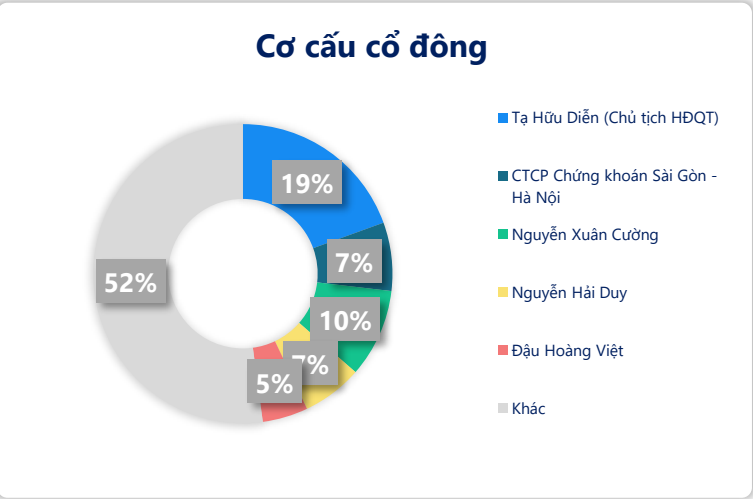


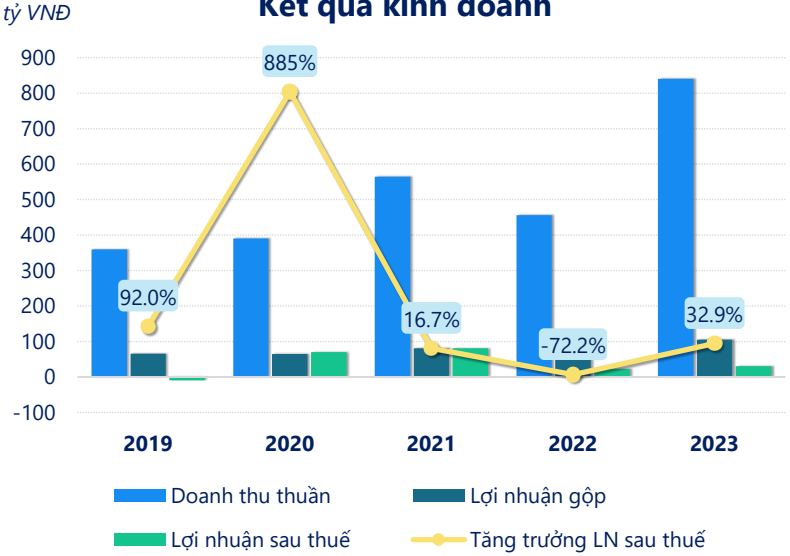
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	18,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,900 - 44,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	593
Số lượng CPLH (CP)	32,064,749
KLGD BQ 20 phiên (CP)	118,303
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.76
EPS	848
P/E	21.8

	YTD	1T	3T	6T
RCC	-58.7%	17.8%	23.3%	19.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

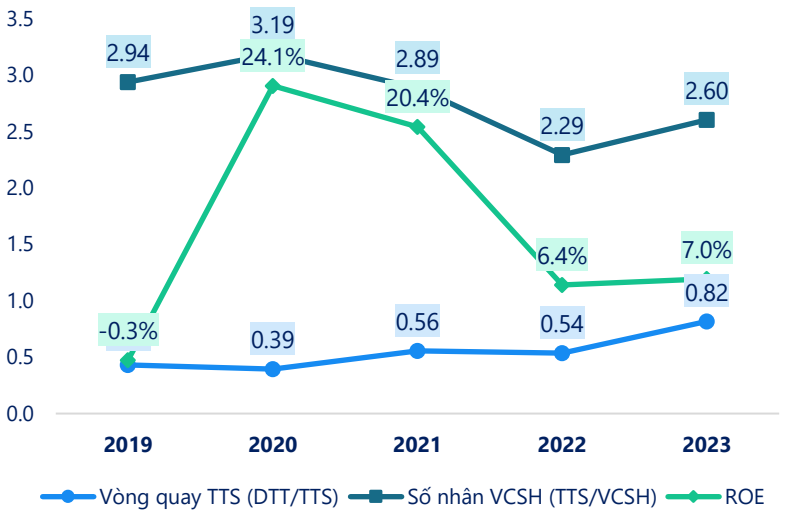


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **7.66%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.60**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

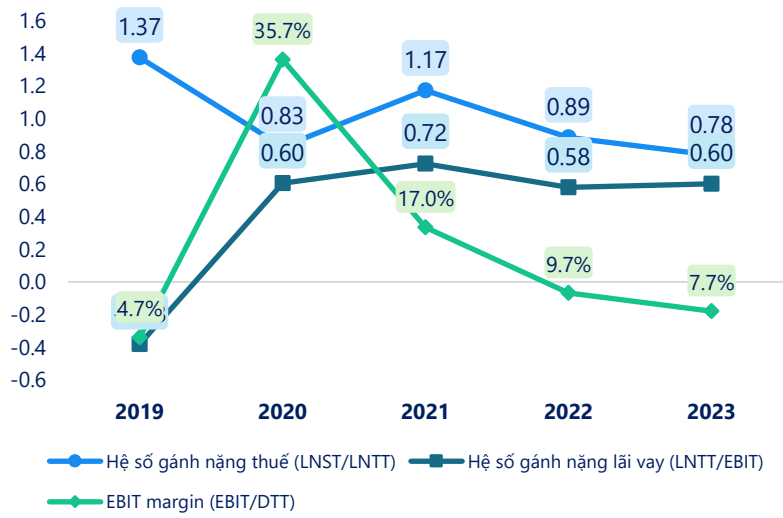
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **RCC** ghi nhận doanh thu thuần **840.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.08** tỷ đồng, lần lượt **tăng 84.1%** và **tăng 32.9%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.95%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

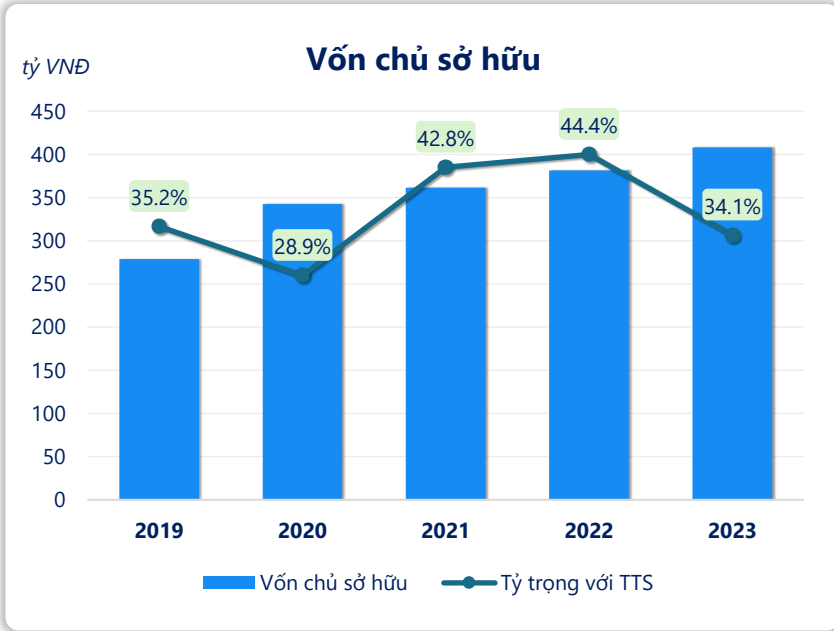
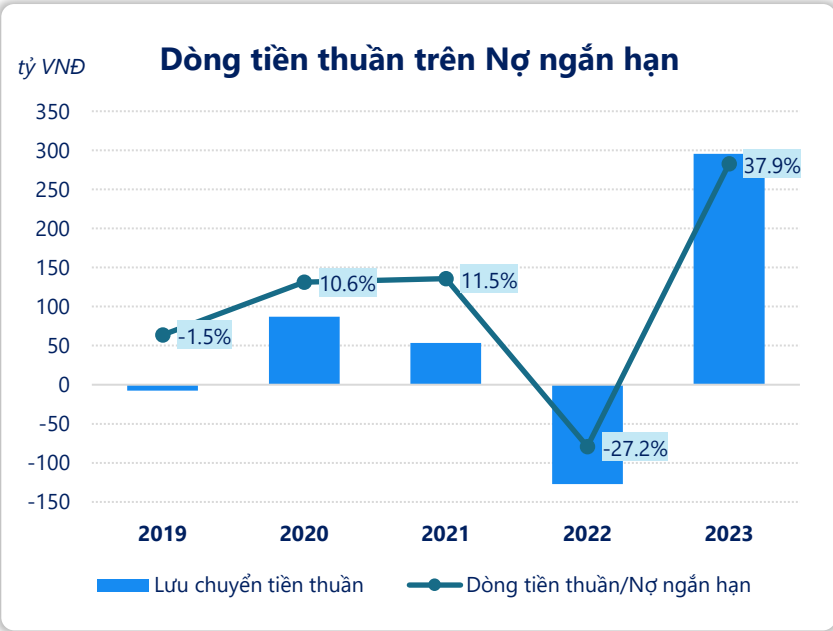
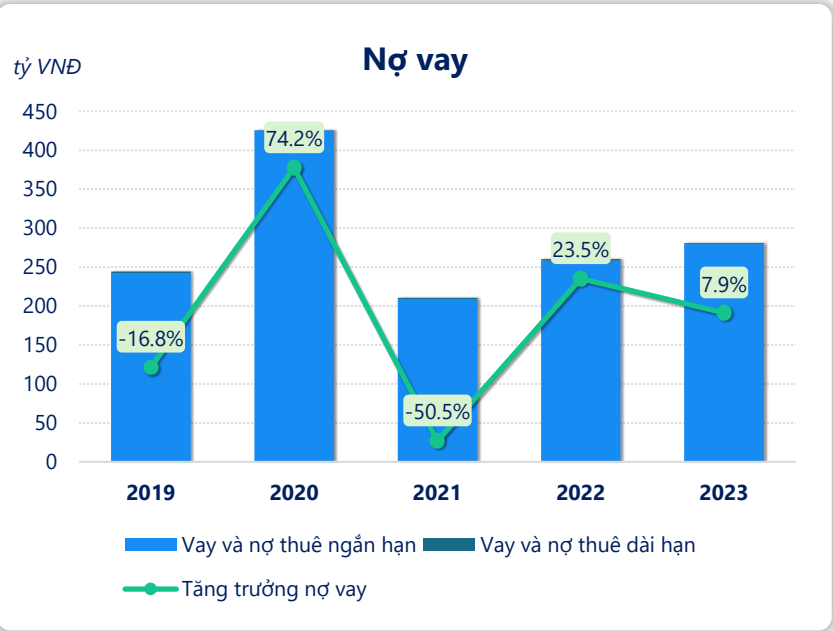
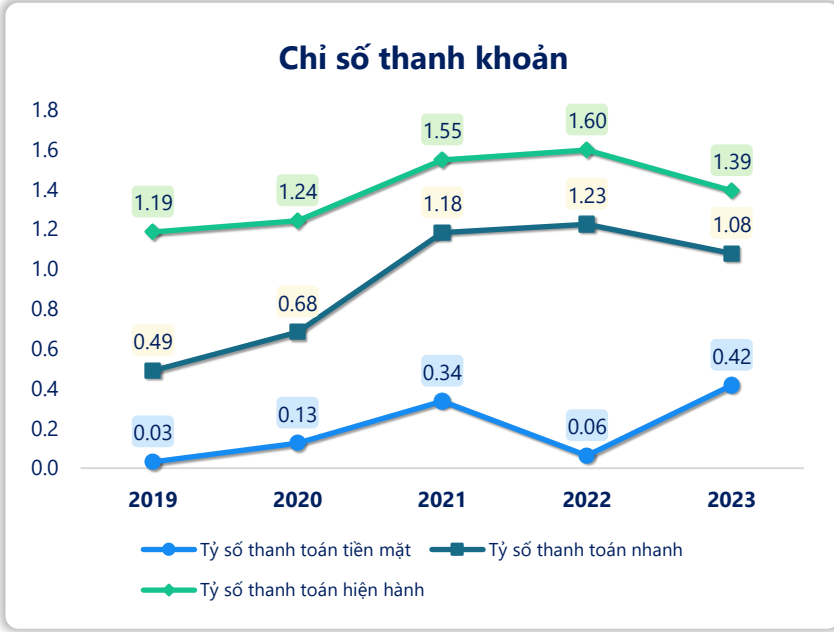
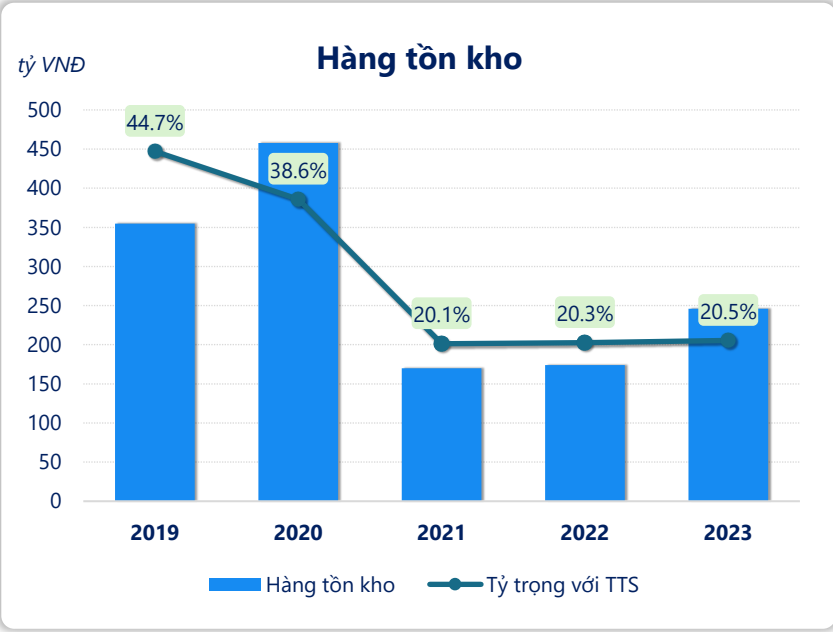
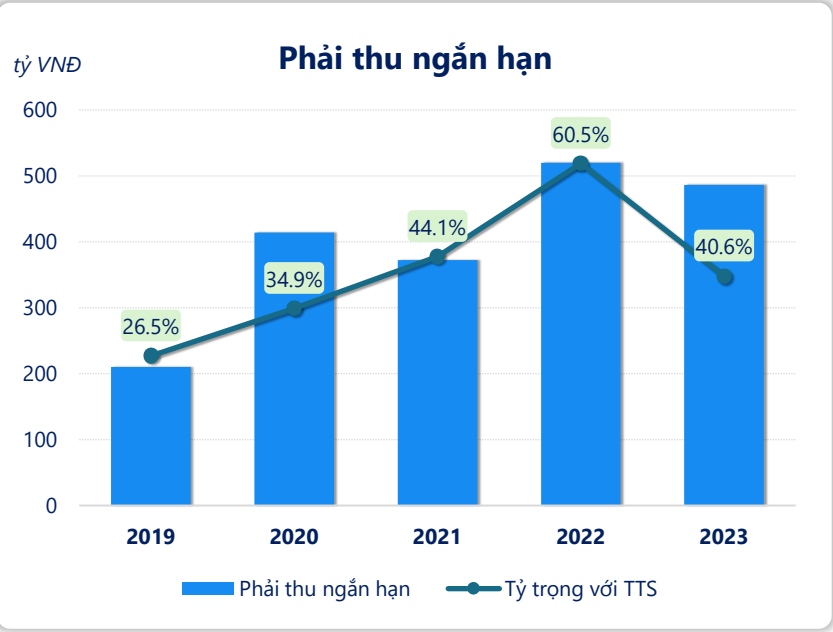
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.82**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.60** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,122	859	30.6%
Tài sản ngắn hạn	1,012	745	35.8%
Tiền và tương đương tiền	325	29.2	1013%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	411	520	-20.9%
Hàng tồn kho	246	174	41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	29.8	22.5	32.3%
Tài sản dài hạn	110	113	-3.1%
Phải thu dài hạn	2.14	1.92	11.8%
Tài sản cố định	83.6	86.7	-3.6%
Bất động sản đầu tư	3.09	3.19	-3.0%
Tài sản dở dang	1.20	4.58	-73.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.76	7.99	-15.4%
Tài sản dài hạn khác	12.9	8.84	46.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	714	477	49.7%
Nợ ngắn hạn	703	466	50.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	278	258	7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	28.7	449%
Nợ dài hạn	11.0	10.8	1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.65	2.06	28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	408	381	6.9%
Vốn chủ sở hữu	408	381	6.9%
Vốn điều lệ	321	320	0.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	359	390	564	456	840
Giá vốn hàng bán	294	326	483	393	735
Lợi nhuận gộp	65.5	64.7	81.1	63.1	105
Doanh thu HĐTC	0.21	158	101	34.6	9.35
Chi phí TC	23.4	56.6	48.8	27.1	26.9
Chi phí lãi vay	23.4	55.1	26.5	18.6	25.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	2.67	2.88	1.46	2.59
Chi phí QLDN	67.5	76.4	58.0	46.7	46.5
LN thuần từ HĐKD	-26.7	87.4	72.4	22.4	38.4
Lợi nhuận khác	20.3	-3.25	-3.02	3.13	0.31
LN trước thuế	-6.46	84.1	69.4	25.6	38.7
Lợi nhuận sau thuế	-8.88	69.7	81.3	22.6	30.1
LNST của CĐ cty mẹ	-0.73	74.7	71.8	23.8	27.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-47.7	94.2	-71.8	-203	278
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	89.4	-167	260	21.8	-0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.4	160	-135	54.2	18.4
Tiền đầu kỳ	23.8	16.0	103	156	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-7.72	86.9	53.3	-127	296
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.0	103	156	29.2	325